

## DANH MỤC THÔNG TIN THỐNG KÊ TỪ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
1. Số lượng và cơ cấu đơn vị điều tra phân theo loại hình và khu vực kinh tế	Loại hình; khu vực kinh tế	2016, 2021
2. Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và khu vực kinh tế	Loại hình; khu vực kinh tế	2016, 2021
3. Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế	Loại hình; ngành kinh tế	2021
4. Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế	Loại hình; ngành kinh tế	2021
5. Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương	Loại hình; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
6. Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương	Loại hình; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
7. Cơ cấu về trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở phân theo địa phương	Vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
8. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế	Loại hình; ngành kinh tế	2021
9. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương	Loại hình; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
10. Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế	Ngành kinh tế	2021
11. Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế	Ngành kinh tế	2021
12. Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo địa phương	Vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
13. Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo địa phương	Vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
14. Số lượng doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo quy mô và theo loại hình doanh nghiệp	Quy mô; loại hình doanh nghiệp	31/12/2020
15. Số lượng doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	Ngành kinh tế	31/12/2020
16. Số lượng doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo địa phương	Vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
17. Cơ cấu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương	Trình độ chuyên môn của người đứng đầu; Vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
18. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô và theo loại hình doanh nghiệp	Quy mô; loại hình doanh nghiệp	31/12/2020
19. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	Ngành kinh tế	31/12/2020
20. Số lượng hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	Ngành kinh tế	31/12/2020
21. Số lượng hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD đến 31/12/2020 phân theo địa phương	Vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	31/12/2013
22. Cơ cấu về hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương	Trình độ chuyên môn của người đứng đầu; Vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
23. Một số chỉ tiêu cơ bản của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020	Ngành kinh tế	2021
24. Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế	Quy mô lao động; ngành kinh tế	2021

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
25. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế	Quy mô lao động; ngành kinh tế	2021
26. Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và địa phương	Quy mô lao động; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
27. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và địa phương	Quy mô lao động; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố; thành thị/ nông thôn	2021
28. Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm và ngành kinh tế	Vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố; ngành kinh tế	2021
29. Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm, khu vực và địa phương	Địa điểm; khu vực thành thị/ nông thôn; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
30. Cơ cấu các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương	Trình độ chuyên môn của người đứng đầu; Vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
31. Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo giới tính và ngành kinh tế	Giới tính; ngành kinh tế	2021
32. Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo khu vực và địa phương	Giới tính; khu vực thành thị/ nông thôn; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
33. Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế	Tình trạng đăng ký kinh doanh; ngành kinh tế	2021
34. Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và địa phương	Tình trạng đăng ký kinh doanh; khu vực thành thị/ nông thôn; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố; Ngành kinh tế	2021 2021
35. Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm ổn định phân theo ngành kinh tế	Vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
36. Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm ổn định phân theo địa phương	Lĩnh vực hoạt động; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
37. Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương	Lĩnh vực hoạt động; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
38. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương	Trình độ chuyên môn của người đứng đầu; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố; Loại hình tổ chức; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021 2021
39. Cơ cấu các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương	Loại hình tổ chức; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
40. Số lượng đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương	Nhóm tuổi; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
41. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương	Loại lao động; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
42. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo nhóm tuổi và địa phương	Trình độ chuyên môn; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
43. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại lao động và địa phương	Nhóm tuổi; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
44. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và địa phương	Trình độ chuyên môn; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	
45. Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo nhóm tuổi và địa phương	Loại lao động; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
46. Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo trình độ chuyên môn và địa phương	Loại hình tổ chức; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021

<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ</b>	<b>Độ dài thời gian</b>
47. Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo loại lao động và địa phương	Loại hình tổ chức; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
48. Số lượng các trường học phân theo loại hình tổ chức và địa phương	Ngạch; chức danh nghề nghiệp; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
49. Số lượng lao động trong các trường học phân theo loại hình tổ chức và địa phương	Loại hình tổ chức; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố Cấp quản lý; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021 2021
50. Số lượng lao động trong các trường học công lập phân theo ngạch, chức danh nghề nghiệp và địa phương	Loại cơ sở; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
51. Số lượng đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và địa phương	Loại cơ sở; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
52. Số lượng lao động trong các đơn vị y tế phân theo cấp quản lý và theo địa phương	Loại hình tôn giáo; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
53. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương	Loại hình tôn giáo; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
54. Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương	Loại xếp hạng; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
55. Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương	Xếp hạng di tích; loại hình tôn giáo; tín ngưỡng	2021
56. Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương	Trình độ chuyên môn của người đứng đầu; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	2021
57. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và địa phương	Loại hình; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	31/12/2020
58. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích và loại hình tôn giáo, tín ngưỡng	Loại hình; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	31/12/2020
59. Cơ cấu các đơn vị tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương	Ngành kinh tế	31/12/2020
60. Số lượng cơ sở thuộc các đơn vị điều tra có đến 31/12/2020 phân theo loại hình và địa phương	Vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	31/12/2020

Tên chỉ tiêu	Phân tử	Độ dài thời gian
61. Số lượng lao động của các cơ sở thuộc các đơn vị điều tra có đến 31/12/2020 phân theo loại hình và địa phương	Ngành kinh tế	31/12/2020
62. Số lượng cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	Vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	31/12/2020
63. Số lượng cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020 phân theo địa phương	Loại hình; khu vực kinh tế	2016, 2021
64. Số lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	Loại hình; khu vực kinh tế	2016, 2021
65. Số lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020 phân theo địa phương	Loại hình; ngành kinh tế	2021